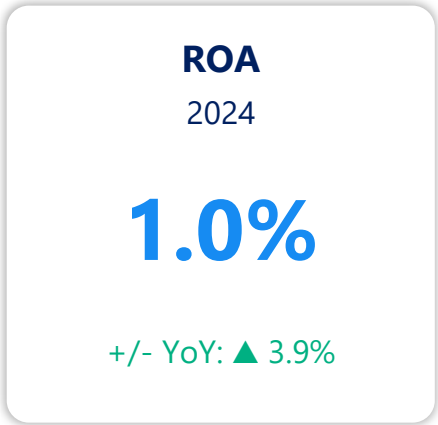
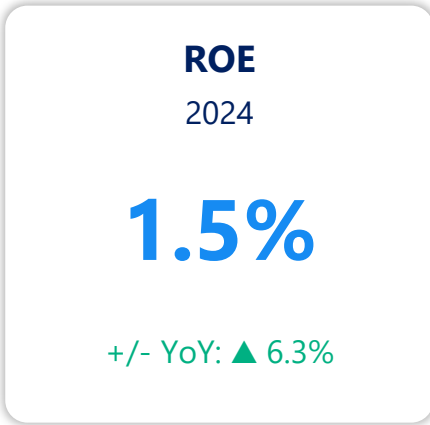
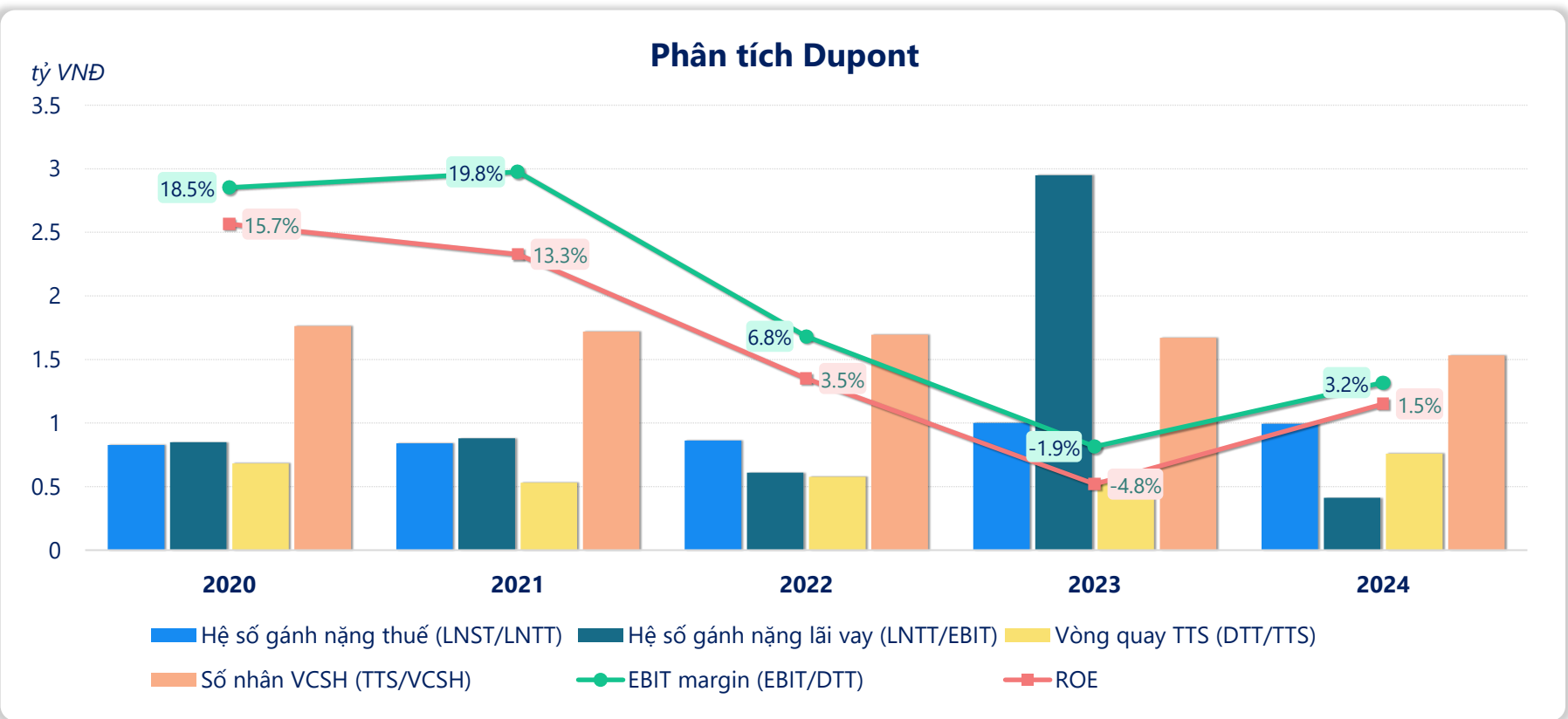
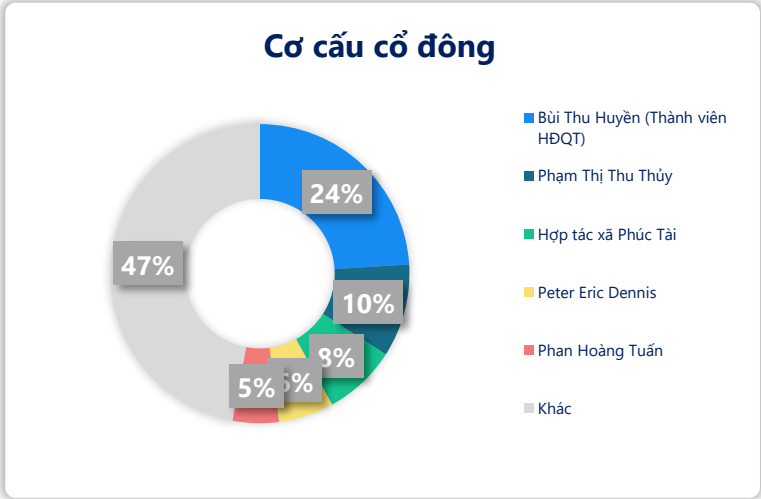


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

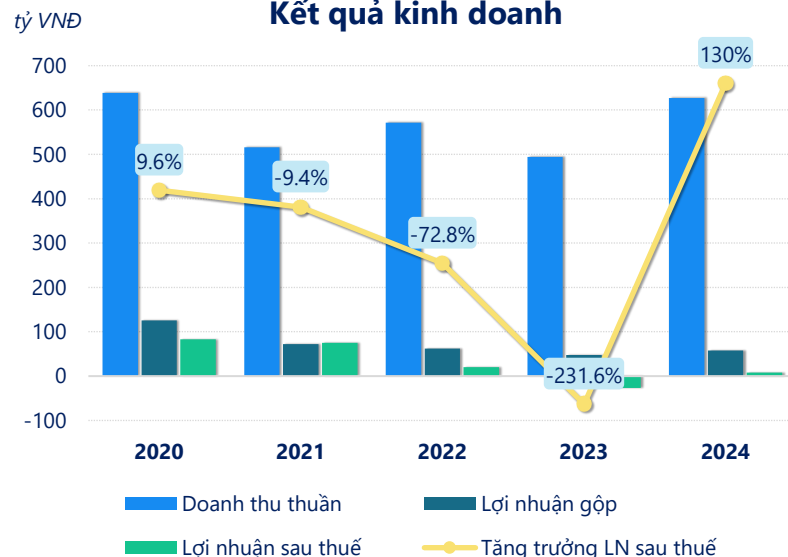
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,750 - 18,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		265
Số lượng CPLH (CP)		15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,435
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		0.08
EPS		725
P/E		24.3

	YTD	1T	3T	6T
C32		1.7%	0.6%	0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP CIC39 (HSX: C32)

Kết quả kinh doanh

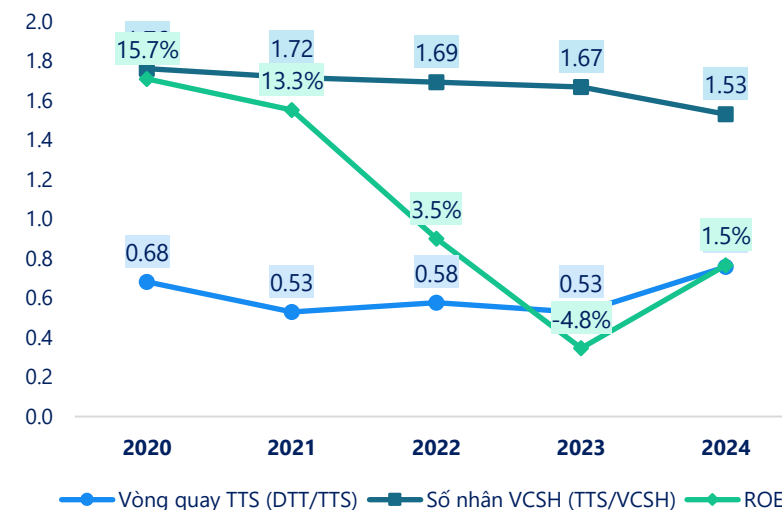


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.18%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

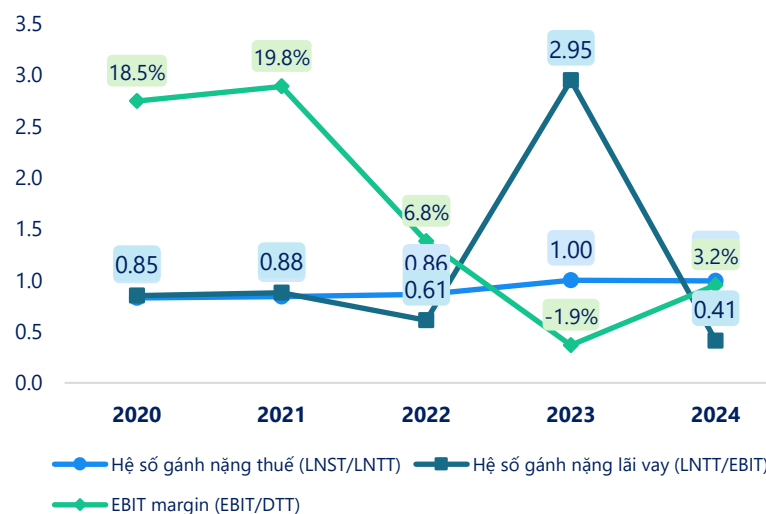
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **C32** ghi nhận doanh thu thuần **626.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.9%** và **tăng 130%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

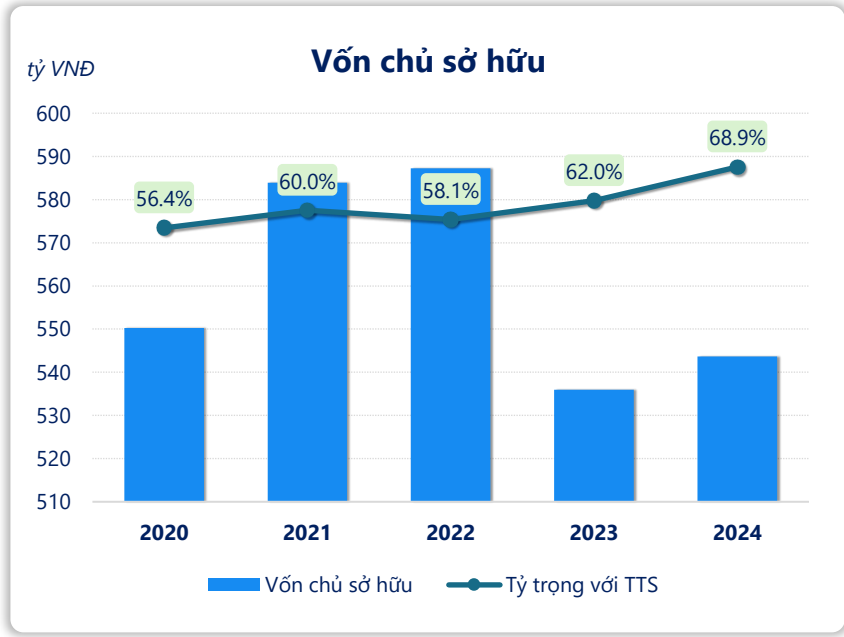
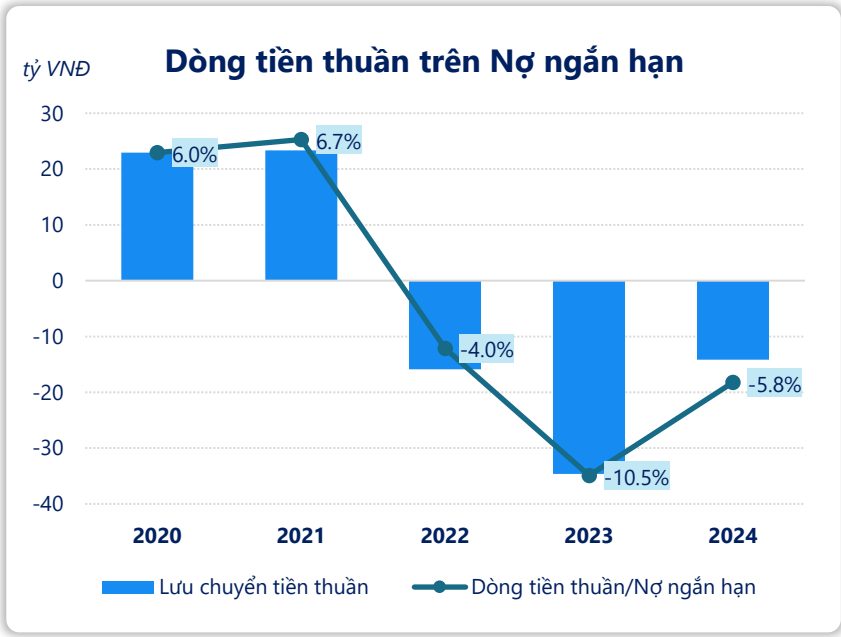
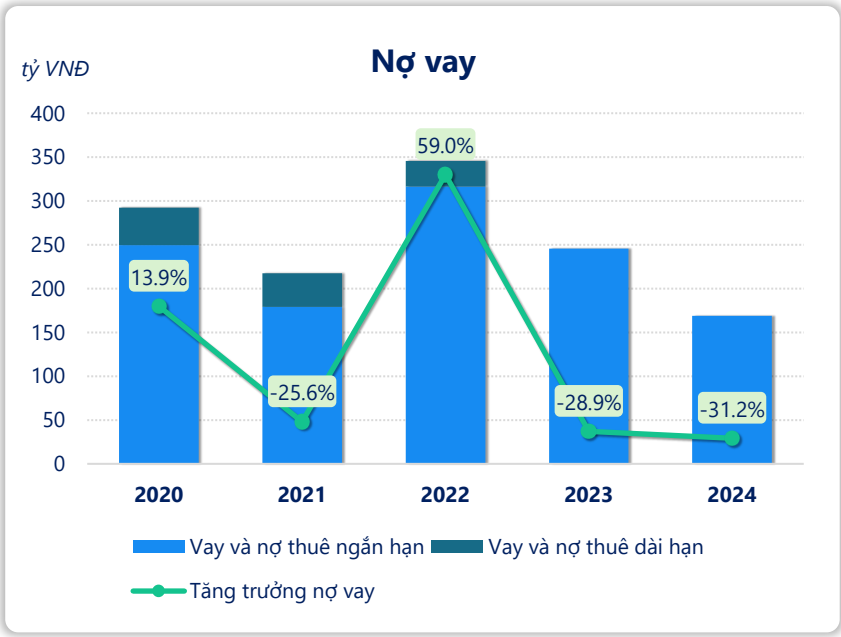
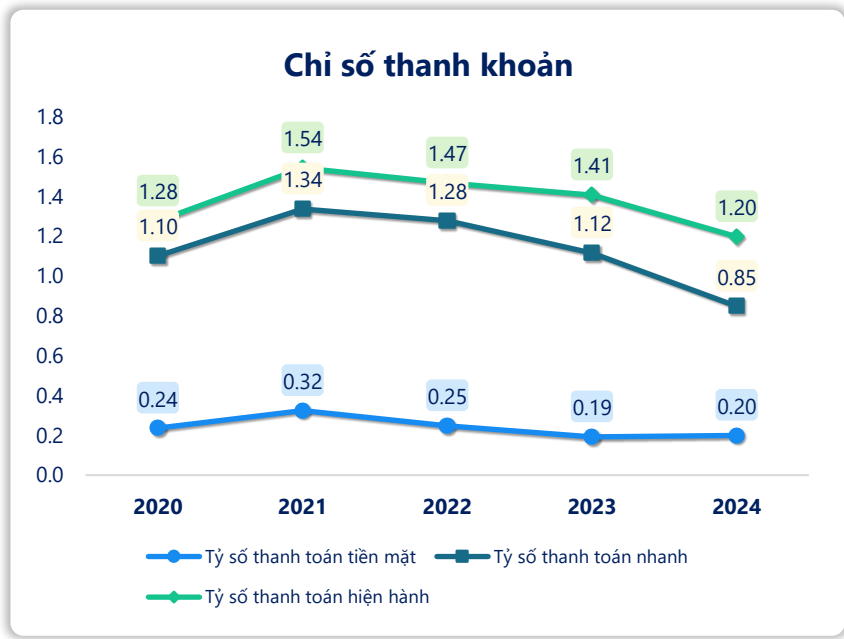
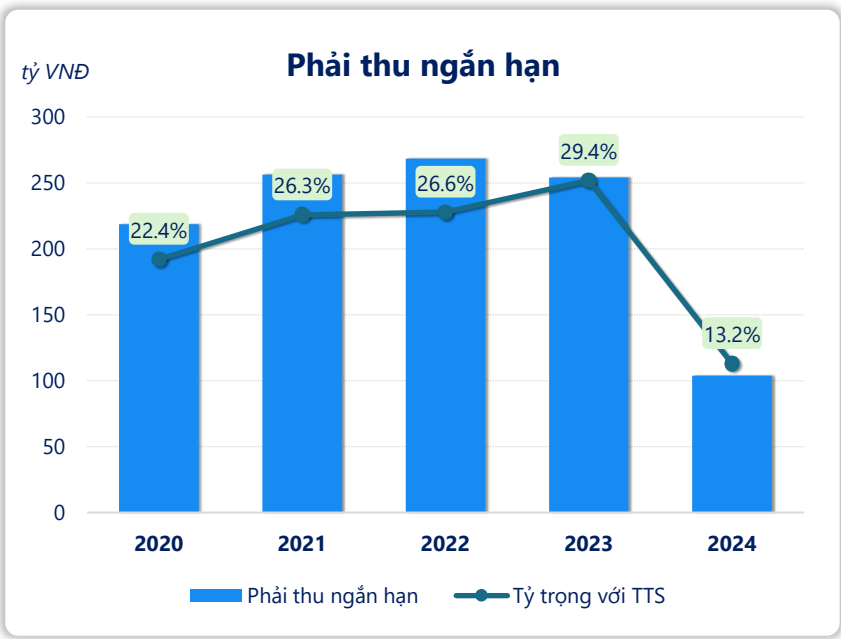
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.76**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	788	865	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	293	463	-36.6%
Tiền và tương đương tiền	49.1	63.2	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.7	45.8	10.7%
Phải thu ngắn hạn	104	254	-59.1%
Hàng tồn kho	85.6	95.8	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.30	3.76	14.2%
Tài sản dài hạn	495	402	23.0%
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	142	152	-6.6%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.28	-12.3%
Tài sản dở dang	2.48	1.72	44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	183	183	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.2	62.6	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	329	-26.7%
Nợ ngắn hạn	241	329	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	246	-31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	19.3	-14.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	536	2.0%
Vốn chủ sở hữu	547	536	2.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	638	516	572	494	627
Giá vốn hàng bán	513	444	510	447	569
Lợi nhuận gộp	126	72.1	61.7	47.4	58.0
Doanh thu HĐTC	16.4	57.7	7.77	7.78	6.88
Chi phí TC	18.0	13.4	21.6	14.8	12.5
Chi phí lãi vay	17.8	12.3	15.2	17.8	11.7
LN trong công ty LKLD	7.04	12.2	8.11	-0.03	2.45
Chi phí bán hàng	35.2	24.8	22.1	27.8	27.3
Chi phí QLDN	4.06	21.9	17.4	40.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	91.9	81.8	16.5	-28.2	5.78
Lợi nhuận khác	8.51	7.78	7.26	1.24	2.40
LN trước thuế	100	89.6	23.8	-27.0	8.19
Lợi nhuận sau thuế	83.1	75.3	20.5	-27.0	8.13
LNST của CĐ cty mẹ	83.1	75.3	20.5	-27.0	8.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.7	-13.4	-105	-9.96	61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.4	130	-2.96	90.2	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.64	-92.9	92.1	-115	-76.7
Tiền đầu kỳ	67.5	90.4	114	97.9	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	22.9	23.3	-15.9	-34.6	-14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.4	114	97.9	63.2	49.1